CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ký bởi: ƯNG VĂN PHÚC
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG,
Ngày ký: 14-08-2026 16:23:22 +07:00

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400476650 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2004 và được thay đổi lần 19 ngày 27/07/2026 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Ưng Văn Phúc	Thành viên
Ông Lưu Quang Việt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Mai Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ưng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Ưng Văn Phúc - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020; Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Ưng Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Số: 2705/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0106299213 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN PHƯƠNG THÚY
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**86.105.217.002**	**90.044.195.586**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**9.831.546.009**	**13.276.468.580**
1. Tiền	111		9.831.546.009	13.276.468.580
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**11.743.431.299**	**8.940.443.836**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.5	11.743.431.299	8.940.443.836
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62.283.888.612**	**61.813.131.593**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	5.120.859.710	11.912.655.452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	46.961.024.067	39.142.563.244
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	10.227.356.835	10.783.264.897
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(25.352.000)	(25.352.000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.246.351.082**	**6.014.151.577**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	52.100.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.194.251.082	6.014.151.577
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**487.827.140.962**	**483.542.572.669**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**165.646.344.317**	**171.409.736.143**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	165.646.344.317	171.409.736.143
- Nguyên giá	222		451.888.486.795	451.888.486.795
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(286.242.142.478)	(280.478.750.652)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**319.639.138.036**	**309.119.607.359**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.6	319.639.138.036	309.119.607.359
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.541.658.609**	**3.013.229.167**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	2.541.658.609	3.013.229.167
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**573.932.357.964**	**573.586.768.255**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**275.936.487.422**	**295.273.136.595**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**114.321.858.262**	**117.206.896.955**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	43.743.233.532	45.218.533.103
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.12	4.964.442.956	5.824.979.727
3. Phải trả người lao động	315		301.728.377	1.108.056.876
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.10	1.307.613.984	230.729.160
5. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.11	1.805.741.934	2.625.500.610
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.13	62.199.097.479	62.199.097.479
II. Nợ dài hạn	**330**		**161.614.629.160**	**178.066.239.640**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.13	161.614.629.160	178.066.239.640
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.14**	**297.995.870.542**	**278.313.631.660**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**297.995.870.542**	**278.313.631.660**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.206.625.000	148.206.625.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		149.789.245.542	130.107.006.660
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		130.107.006.660	74.073.184.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		19.682.238.882	56.033.822.209
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**573.932.357.964**	**573.586.768.255**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Huy Bình	Hà Huy Bình	Ưng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**38.471.360.865**	**44.075.274.501**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**38.471.360.865**	**44.075.274.501**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	9.943.737.226	8.901.541.816
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**28.527.623.639**	**35.173.732.685**
6.	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**		**-**	**-**
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	507.616.758	233.537.275
8.	Chi phí tài chính	23	6.4	2.872.325.509	3.056.466.413
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*2.872.325.509*	*3.056.466.413*
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	1.322.580.708	1.008.300.264
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**24.840.334.180**	**31.342.503.283**
12.	Thu nhập khác	31	6.6	-	361.570.087
13.	Chi phí khác	32	6.7	190.028.462	675.385.674
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(190.028.462)**	**(313.815.587)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**24.650.305.718**	**31.028.687.696**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	4.968.066.836	3.189.300.271
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**19.682.238.882**	**27.839.387.425**
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.328	1.878
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.328	1.878

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Huy Bình	Hà Huy Bình	Ưng Văn Phúc
		Đà Nẵng, Việt Nam
		Ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***24.650.305.718***	***31.028.687.696***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.763.391.826	5.781.328.232
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(507.616.758)	(233.537.275)
-	Chi phí lãi vay	06		2.872.325.509	3.056.466.413
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***32.778.406.295***	***39.632.945.066***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.349.143.476	6.115.286.488
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4.256.291.429)	(3.771.268.598)
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		419.470.558	-
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(1.849.779.025)	(2.106.066.322)
-	Thuế TNDN đã nộp	15		(4.619.360.584)	(3.458.654.335)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**25.821.589.291**	**36.412.242.299**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.519.530.677)	(12.217.838.405)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.700.000.000	5.000.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.629.295	94.381.111
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(12.814.901.382)**	**(17.123.457.294)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	7.1	-	5.053.041.050
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(16.451.610.480)	(22.543.336.106)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(16.451.610.480)**	**(17.490.295.056)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(3.444.922.571)**	**1.798.489.949**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13.276.468.580**	**12.633.959.521**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**9.831.546.009**	**14.432.449.470**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Huy Bình	Hà Huy Bình	Ưng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400476650 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2004 và được thay đổi lần 19 ngày 27/07/2026 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 19 là 148.206.625.000 đồng. Tổng số cổ phần là: 14.820.662 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 37 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 38 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 kV;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của số liệu cùng kỳ năm trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và một số quy định khác có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đang có chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn đang nhỏ hơn Nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty có thể không được đảm bảo. Các vấn đề trên có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc khẳng định Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh do Công ty đã có kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và dòng tiền để đảm bảo được cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo tài chính năm 2026 được lập dựa trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động là phù hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở hồi tố đơn giản và phi hồi tố theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99. Theo đó, Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 8.5 - Thông tin so sánh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.5 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyễn dẫn	05 - 08
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 06

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mục b, Điều 2, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/07/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp như sau:
- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại.

Từ năm 2026, Công ty hết thời gian áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/07/2006 và áp dụng thuế suất thuế TNDN thông thường.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tiền mặt	5.108.139.712	4.500.079.292
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.723.406.297	8.776.389.288
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long	*4.421.310.430*	*8.054.380.114*
Ngân hàng khác	*302.095.867*	*722.009.174*
	9.831.546.009	**13.276.468.580**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*
Tổng công ty điện lực miền Trung (PC3)	5.120.859.710	-	11.912.655.452	-
	5.120.859.710	**-**	**11.912.655.452**	**-**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*
Công ty CP xây lắp Tiên Phong	7.709.673.000	-	-	-
Công ty TNHH Tập đoàn Vân Tiễn Hồ Nam	35.869.149.875	-	35.869.149.875	-
Trả trước cho người bán khác	3.382.201.192	-	3.273.413.369	-
	46.961.024.067	**-**	**39.142.563.244**	**-**

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá trị dự phòng *VND*
Ký quỹ, ký cược	3.017.211.788	-	3.017.211.788	-
Phải thu của người lao động	4.674.954.321	-	4.395.846.402	-
Phải thu khác	2.535.190.726	(25.352.000)	3.370.206.707	(25.352.000)
	10.227.356.835	**(25.352.000)**	**10.783.264.897**	**(25.352.000)**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	**4.562.713.003**		**4.022.074.673**	

5.5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc *VND*	Giá trị có thể thu hồi *VND*	Giá trị dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị có thể thu hồi *VND*	Giá trị dự phòng *VND*
Cho vay	***11.743.431.299***	***11.743.431.299***	**-**	***8.940.443.836***	***8.940.443.836***	**-**
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn (i)	8.940.443.836	8.940.443.836	-	8.940.443.836	8.940.443.836	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân (ii)	2.300.000.000	2.300.000.000	-	-	-	-
Lãi dự thu cho vay	502.987.463	502.987.463	-	-	-	-
	11.743.431.299	**11.743.431.299**	**-**	**8.940.443.836**	**8.940.443.836**	**-**
Đầu tư tài chính ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	**11.240.443.836**			**8.940.443.836**		

(i) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 03.25/SV-NC ngày 23/01/2025 và phụ lục gia hạn đến ngày 23/01/2027; lãi suất: 7%/năm; thời hạn cho vay: 12 tháng; Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

(ii) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 04.26/SV-AN ngày 11/03/2026; lãi suất 7%/năm; thời hạn cho vay: 12 tháng; Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Xây dựng cơ bản	**319.639.138.036**	**309.119.607.359**
Dự án An Điềm II mở rộng (i)	319.639.138.036	309.119.607.359
	319.639.138.036	**309.119.607.359**

(i) Công ty thực hiện dự án theo Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1934/QĐ-UBND ngày 20/07/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam, được điều chỉnh lần 2 theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 29/05/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng.

- Mục tiêu và quy mô dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy Thủy điện phát điện lên lưới điện Quốc Gia với công suất 29,6 MW (trong đó: Giai đoạn 1 đầu tư nhà máy thủy điện với công suất 15,6 MW đã đi vào hoạt động; Giai đoạn 2: Đầu tư mở rộng thủy điện với công suất 14 MW).

5.7 Chi phí chờ phân bổ

5.7.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí thí nghiệm	52.100.000	-
	52.100.000	**-**

5.7.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.465.825.276	2.902.395.834
Chi phí khác	75.833.333	110.833.333
	2.541.658.609	**3.013.229.167**

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**340.515.878.283**	**108.965.581.881**	**2.356.935.722**	**50.090.909**	**451.888.486.795**
Số dư cuối kỳ	**340.515.878.283**	**108.965.581.881**	**2.356.935.722**	**50.090.909**	**451.888.486.795**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	**170.383.986.375**	**108.965.581.881**	**1.079.091.487**	**50.090.909**	**280.478.750.652**
Tăng trong kỳ	**5.675.264.638**	**-**	**88.127.188**	**-**	**5.763.391.826**
Khấu hao trong kỳ	*5.675.264.638*	-	88.127.188	-	*5.763.391.826*
Số dư cuối kỳ	**176.059.251.013**	**108.965.581.881**	**1.167.218.675**	**50.090.909**	**286.242.142.478**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	**170.131.891.908**	**-**	**1.277.844.235**	**-**	**171.409.736.143**
Số dư cuối kỳ	**164.456.627.270**	**-**	**1.189.717.047**	**-**	**165.646.344.317**
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày đầu kỳ	-	108.965.581.881	946.900.705	50.090.909	**109.962.573.495**
- Tại ngày cuối kỳ	-	108.965.581.881	946.900.705	50.090.909	**109.962.573.495**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay					
- Tại ngày đầu kỳ	170.131.891.908	-	-	-	**170.131.891.908**
- Tại ngày cuối kỳ	164.368.500.082	-	-	-	**164.368.500.082**

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	11.086.415.303	11.086.415.303
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	27.621.032.951	27.621.032.951
Các đối tượng khác	5.035.785.278	6.511.084.849
	43.743.233.532	**45.218.533.103**

5.10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí lãi vay	1.022.546.484	-
Chi phí phải trả khác	285.067.500	230.729.160
	1.307.613.984	**230.729.160**

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Kinh phí công đoàn	24.858.939	23.847.235
Các khoản bảo hiểm	-	1.064.769
Phải trả Tổng công ty lắp máy Việt Nam	1.523.615.723	1.523.615.723
Quỹ Bảo vệ tài nguyên môi trường rừng Thành phố Đà Nẵng	85.724.136	758.442.708
Phải trả khác	171.543.136	318.530.175
	1.805.741.934	**2.625.500.610**

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế xuất, nhập khẩu	-	26.555.037	26.555.037	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.608.843.935	4.968.066.836	4.619.360.584	4.957.550.187
Thuế thu nhập cá nhân	2.610.654	32.162.931	33.174.496	1.599.089
Thuế tài nguyên	1.208.231.458	2.622.341.260	3.830.572.718	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	31.800.648	31.800.648	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	691.708.500	691.708.500	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	5.293.680	190.028.462	190.028.462	5.293.680
	5.824.979.727	**8.562.663.674**	**9.423.200.445**	**4.964.442.956**

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

5.13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	***29.295.876.519***	**-**	**-**	***29.295.876.519***
Bà Trần Thu Hương (i)	29.295.876.519	-	-	29.295.876.519
Vay dài hạn đến hạn trả	***32.903.220.960***	***16.451.610.480***	***16.451.610.480***	***32.903.220.960***
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long (ii)	32.903.220.960	16.451.610.480	16.451.610.480	32.903.220.960
	62.199.097.479	**16.451.610.480**	**16.451.610.480**	**62.199.097.479**

5.13.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long (ii)	161.614.629.160	-	16.451.610.480	178.066.239.640
	161.614.629.160	**-**	**16.451.610.480**	**178.066.239.640**

(i) Hợp đồng vay vốn bà Trần Thu Hương, lãi suất 7%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp. Phụ lục gia hạn đến ngày 31/12/2026.

(ii) Bao gồm các hợp đồng sau:

(1) Hợp đồng tín dụng số 0009/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 18/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng:

- Hạn mức tín dụng: 85.529.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 84 tháng;

- Lãi suất cho vay: 8,9%/năm, điều chỉnh 6 tháng một lần;

- Tài sản bảo đảm:

+ Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, công trình phụ trợ và các tài sản khác thuộc nhà máy thủy điện An Điềm II công suất 15,6 MW gắn liền trên thửa đất số 20, 21; tờ bản đồ số 1, 2, 3; diện tích 1.326.794 m2;

+ Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc nhà máy thủy điện An Điềm II công suất 15,6 MW;

+ Cụm nhà máy thủy điện Bản cốc xã Kim Châu, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An bao gồm Văn phòng làm việc điều hành Ban quản lý, Nhà đặt máy phát điện và điều hành máy, nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước. Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc tại xã Kim Châu, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (Đồng đảm bảo với nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại OCB);

- Số dư vay hợp đồng 0009/2022 tại ngày 30/06/2026: 36.077.225.380 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0074/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 23/03/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 144 tháng;

- Lãi suất cho vay: Theo từng thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ;

- Mục đích: Tài trợ đầu tư Dự án nhà máy Thủy điện An Điềm II;

- Tài sản bảo đảm:

+ Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, công trình phụ trợ và các tài sản khác thuộc Nhà máy Thủy điện An Điềm II, công suất 15,6 MW gắn liền trên thửa đất số 20, 21; tờ bản đồ số 1, 2, 3; Diện tích 1.326.794 m2;

+ Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy An Điềm II, công suất 15,6 MW;

+ Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, máy móc thiết bị, công trình phụ trợ và các tài sản khác hình thành trong tương lai thuộc nhà máy thủy điện An Điềm II mở rộng, công suất 14 MW;

- Số dư vay hợp đồng 00074/2022 tại 30/06/2026: 158.440.624.740 đồng.

5.14 Vốn chủ sở hữu

5.14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*
Số dư đầu kỳ trước	**148.206.625.000**	**74.073.184.451**	**222.279.809.451**
Lợi nhuận trong năm trước	-	56.033.822.209	56.033.822.209
Số dư cuối kỳ trước	**148.206.625.000**	**130.107.006.660**	**278.313.631.660**
Số dư đầu kỳ	**148.206.625.000**	**130.107.006.660**	**278.313.631.660**
Lợi nhuận trong kỳ	-	19.682.238.882	19.682.238.882
Số dư cuối kỳ	**148.206.625.000**	**149.789.245.542**	**297.995.870.542**

5.14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	127.472.000.000	86,01%	127.472.000.000	86,01%
Ông Lê Thái Hưng	14.871.000.000	10,03%	14.871.000.000	10,03%
Các cổ đông khác	5.863.625.000	3,96%	5.863.625.000	3,96%
	148.206.625.000	**100%**	**148.206.625.000**	**100%**

5.14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000

5.14.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *Cổ phiếu*	Số đầu kỳ *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**14.820.662**	**14.820.662**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**14.820.662**	**14.820.662**
Cổ phiếu phổ thông	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**14.820.662**	**14.820.662**
Cổ phiếu phổ thông	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

5.14.5 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	130.107.006.660	74.073.184.451
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	19.682.238.882	27.839.387.425
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**149.789.245.542**	**101.912.571.876**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Doanh thu bán điện	38.471.360.865	44.075.274.501
	38.471.360.865	**44.075.274.501**

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Giá vốn bán điện	9.943.737.226	8.901.541.816
	9.943.737.226	**8.901.541.816**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	507.616.758	233.537.275
	507.616.758	**233.537.275**
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	**502.987.463**	**139.156.164**

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền vay	2.872.325.509	3.056.466.413
	2.872.325.509	**3.056.466.413**
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	-	**53.041.050**

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	642.690.812	538.262.179
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	679.889.896	470.038.085
	1.322.580.708	**1.008.300.264**

6.6 Thu nhập khác

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Cung cấp dịch vụ kỹ thuật	-	278.770.087
Các khoản khác	-	82.800.000
	-	**361.570.087**
Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	**-**	**278.770.087**

6.7 Chi phí khác

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Các khoản chậm nộp	161.194.100	508.087.216
Các chi phí khác	28.834.362	167.298.458
	190.028.462	**675.385.674**

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (i)	4.968.066.836	3.189.300.271
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.968.066.836**	**3.189.300.271**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**24.650.305.718**	**31.028.687.696**
Hoạt động được ưu đãi thuế	-	30.672.459.903
Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế	24.650.305.718	356.227.793
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**190.028.462**	**508.087.216**
Các khoản điều chỉnh tăng	190.028.462	508.087.216
Các khoản chi phí không được trừ	*190.028.462*	*508.087.216*
Thu nhập tính thuế TNDN	**24.840.334.180**	**31.536.774.912**
Hoạt động được ưu đãi thuế	-	31.180.547.119
Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế	24.840.334.180	356.227.793
Thuế suất thuế TNDN		
Hoạt động được ưu đãi thuế	-	10%
Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế	20%	20%
Thuế TNDN	**4.968.066.836**	**3.189.300.271**
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	3.118.054.712
Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế	4.968.066.836	71.245.559
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**4.968.066.836**	**3.189.300.271**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	19.682.238.882	27.839.387.425
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.682.238.882	27.839.387.425
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.820.662	14.820.662
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.328**	**1.878**
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.328**	**1.878**

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nhân công	3.147.059.543	2.691.063.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.763.391.826	5.781.328.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.087.351.500	1.134.379.403
Chi phí khác bằng tiền	268.515.065	303.070.645
	11.266.317.934	**9.909.842.080**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	5.053.041.050
	-	**5.053.041.050**

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	16.451.610.480	22.543.336.106
	16.451.610.480	**22.543.336.106**

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động:

Hợp đồng thuê đất số 388/HĐTĐ ngày 10/11/2010 và phụ lục số 38/PL-HĐTĐ ngày 17/05/2022 giữa UBND tỉnh Quảng Nam (bên cho thuê) và Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Vàng, hai bên ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau:

-Tổng diện tích đất thuê: 1.214.292,0 m^2 (Một triệu hai trăm mười bốn nghìn hai trăm chín hai mét vuông);

-Thời hạn thuê đất: Năm mươi (50) năm kể từ tháng 7 năm 2005;

-Tiền thuê đất: Giá tiền thuê đất tại xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc là 112,0 đồng/m^2/năm, tại xã Ba, huyện Đông Giang là 87,50 đồng/m^2/năm. Giá tiền thuê đất này được ổn định trong 05 năm kể từ ngày 06/07/2010 đến ngày 06/07/2015. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tiền thuê đất đã sử dụng trước ngày ký Hợp đồng thuê đất này, Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Vàng có trách nhiệm thực hiện theo quy định của Nhà nước;

-Giá tiền thuê đất thực hiện theo quy định Nhà nước.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

		Kỳ này		Kỳ trước	
		Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền lương VND	Thù lao VND
Hội đồng quản trị					
Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch	-	36.000.000	-	36.000.000
Ông Lưu Quang Việt	Thành viên	-	24.000.000	-	24.000.000
Ông Ưng Văn Phúc	Thành viên	-	24.000.000	-	24.000.000
Ông Phạm Văn Long	Thư ký	-	9.000.000	-	9.000.000
Ban kiểm soát					
Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng ban	-	12.000.000	-	12.000.000
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên	-	12.000.000	-	12.000.000
Bà Nguyễn Mai Lan	Thành viên	-	12.000.000	-	12.000.000
Ban Tổng Giám đốc					
Ông Ưng Văn Phúc	TGĐ	172.137.915	-	171.352.263	-
Ông Phạm Văn Long	P.TGĐ	148.255.173	-	145.734.948	-
Ông Hà Huy Bình	KTT	122.495.797	-	123.478.087	-
Tổng cộng		**442.888.885**	**129.000.000**	**440.565.298**	**129.000.000**

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Các thành viên HĐQT			
Ông Lê Thái Hưng	Tạm ứng	1.762.000.000	1.762.000.000
Các thành viên Ban TGĐ			
Ưng Văn Phúc	Tạm ứng	1.625.000.000	1.605.000.000
Phạm Văn Long	Tạm ứng	417.358.066	399.707.199
Hà Huy Bình	Tạm ứng	255.367.474	255.367.474
		4.059.725.540	**4.022.074.673**

8.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Cùng thành viên ban lãnh đạo chủ chốt
Công ty CP Thủy điện Quế Phong	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu tài chính	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Lãi cho vay	192.643.837	-
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Lãi cho vay	310.343.626	139.156.164
		502.987.463	**139.156.164**

Chi phí tài chính	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Lãi vay nhập gốc	-	53.041.050
		-	**53.041.050**

Thu nhập khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật	-	278.770.087
		-	**278.770.087**

Các giao dịch khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Chi tiền cho vay	10.000.000.000	-
	Trả tiền vay	7.700.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Chi tiền cho vay	-	10.000.000.000
	Thu tiền cho vay	-	5.000.000.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Cho vay tiền	8.940.443.836	8.940.443.836
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Cho vay tiền	2.300.000.000	-
		11.240.443.836	**8.940.443.836**

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác			
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Phải thu lãi vay	310.343.626	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Phải thu lãi vay	192.643.837	-
		502.987.463	**-**

8.3 Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục	Mã số	Số tiền
Bảng cân đối kế toán			**Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**		
TÀI SẢN			**TÀI SẢN**		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.940.443.836
Phải thu ngắn hạn khác	136	10.783.264.897	Phải thu ngắn hạn khác	135	10.783.264.897
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(25.352.000)	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(25.352.000)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**6.014.151.577**	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**	**6.014.151.577**
Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.014.151.577	Thuế GTGT được khấu trừ	162	6.014.151.577
Tài sản dài hạn khác	**260**	**2.452.953.822**	**Tài sản dài hạn khác**	**270**	**2.452.953.822**
Chi phí trả trước dài hạn	261	3.013.229.167	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	3.013.229.167
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**573.586.768.255**	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**280**	**573.586.768.255**
NGUỒN VỐN			**NGUỒN VỐN**		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.824.979.727	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.824.979.727
Phải trả người lao động	314	1.108.056.876	Phải trả người lao động	315	1.108.056.876
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	230.729.160	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	230.729.160
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.625.500.610	Phải trả ngắn hạn khác	320	2.625.500.610
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	62.199.097.479	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	62.199.097.479
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	178.066.239.640	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	178.066.239.640
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	130.107.006.660	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	130.107.006.660
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	74.073.184.451	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	420a	74.073.184.451
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	56.033.822.209	LNST chưa phân phối kỳ này	420b	56.033.822.209

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025			Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục	Mã số	Số tiền
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**		
			Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	233.537.275	Doanh thu hoạt động tài chính	22	233.537.275
Chi phí tài chính	22	3.056.466.413	Chi phí tài chính	23	3.056.466.413
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	3.056.466.413	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*24*	3.056.466.413
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**		
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	-

Người lập biểu
Hà Huy Bình

Kế toán trưởng
Hà Huy Bình

M.S.D.N: 0400476650 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Tổng Giám đốc
Ưng Văn Phúc
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2026